

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yên
Trương Công Thắng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Lê Trung Thành

Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Nguyễn Nam Hải

Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.816.028.884.393	2.301.453.842.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970
Tiền	111		8.589.365.182	5.038.753.970
Các khoản tương đương tiền	112		2.483.900.000.000	1.605.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	-	445.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	445.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.842.556.287	53.080.410.777
Phải thu của khách hàng	131		38.963.032.829	47.311.508.637
Trả trước cho người bán	132		948.955.498	284.092.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	5.930.567.960	6.285.424.425
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(800.614.685)
Hàng tồn kho	140	7	272.364.700.795	187.616.263.632
Hàng tồn kho	141		274.264.056.682	190.503.114.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.899.355.887)	(2.886.850.716)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.332.262.129	5.318.414.579
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.863.046.417	5.318.414.579
Thuế phải thu nhà nước	153		1.469.215.712	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		806.886.354.941	847.692.598.331
Các khoản phải thu dài hạn	210		126.276.944.931	101.913.612.201
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	116.000.000.000	98.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	10.276.944.931	3.913.612.201
Tài sản cố định	220		586.858.584.969	658.591.496.693
Tài sản cố định hữu hình	221	9	586.178.175.252	657.787.376.120
Nguyên giá	222		987.721.829.524	988.717.247.905
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.543.654.272)	(330.929.871.785)
Tài sản cố định vô hình	227	10	680.409.717	804.120.573
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.199.949.162)	(1.076.238.306)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.114.658.178	3.373.536.764
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	7.114.658.178	3.373.536.764
Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		51.636.166.863	48.813.952.673
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.052.096.496	20.094.105.441
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.584.070.367	28.719.847.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.622.915.239.334	3.149.146.441.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.812.866.796.349	976.775.277.196
Nợ ngắn hạn	310		2.806.781.839.880	974.917.068.519
Phải trả người bán	311		391.547.224.196	334.772.064.929
Người mua trả tiền trước	312		17.118.507.057	6.600.908.908
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	26.615.622.062	68.969.408.877
Chi phí phải trả	315	14	187.458.801.596	201.548.229.028
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	1.755.848.143.143	1.614.634.876
Vay ngắn hạn	320	16	407.161.644.368	340.379.924.443
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		6.084.956.469	1.858.208.677
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	1.011.020.719	1.858.208.677
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.073.935.750	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		810.048.442.985	2.172.371.164.093
Vốn chủ sở hữu	410	18	810.048.442.985	2.172.371.164.093
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.772.002.070	1.663.094.723.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	1.259.419.681.720
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		300.772.002.070	403.675.041.458
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.622.915.239.334	3.149.146.441.289

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2017	2016	2017	2016
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.224.242.023.185	1.307.417.132.734	3.340.943.744.090	3.391.881.860.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	27.457.780.573	13.494.684.421	91.379.739.219	84.163.946.546
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	1.196.784.242.612	1.293.922.448.313	3.249.564.004.871	3.307.717.914.033
Giá vốn hàng bán	11	22	740.389.722.794	789.252.962.618	2.025.237.980.285	2.110.313.469.649
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		456.394.519.818	504.669.485.695	1.224.326.024.586	1.197.404.444.384
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	31.159.838.274	21.401.784.551	98.813.652.158	74.895.177.462
Chi phí tài chính	22	24	4.618.944.577	3.225.384.860	11.673.302.206	12.886.087.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.600.126.401</i>	<i>2.889.251.463</i>	<i>11.417.754.176</i>	<i>12.475.029.387</i>
Chi phí bán hàng	25		186.800.031.880	211.459.918.495	719.564.368.482	695.447.773.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.998.118.057	28.932.881.949	116.456.238.873	84.561.177.882
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		266.137.263.578	282.453.084.942	475.445.767.183	479.404.583.269
Thu nhập khác	31		12.987.982	400.494.964	359.698.118	419.297.095
Chi phí khác	32		162.892.650	70.984.999	171.319.726	618.862.739
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(149.904.668)	329.509.965	188.378.392	(199.565.644)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		265.987.358.910	282.782.594.907	475.634.145.575	479.205.017.625
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		48.580.694.436	47.844.234.897	86.598.179.818	80.950.428.823
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		349.227.752	(2.563.597.768)	(2.864.223.135)	(6.349.204.656)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		217.057.436.722	237.501.957.778	391.900.188.892	404.603.793.458

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	475.634.145.575	479.205.017.625
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	76.151.881.392	63.307.747.414
Các khoản dự phòng	03	9.428.164.448	13.970.525.864
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(44.376.301)	(48.940.406)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(98.316.859.303)	(71.305.443.495)
Chi phí lãi vay	06	11.417.754.176	12.475.029.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	474.270.709.987	497.603.936.389
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	5.156.035.800	4.285.581.898
Biến động hàng tồn kho	10	(89.102.665.861)	89.897.670.269
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	16.228.217.188	114.977.708.598
Biến động chi phí trả trước	12	6.268.674.178	1.891.915.482
		412.820.971.292	708.656.812.636
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.402.886.165)	(12.420.427.579)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.522.860.729)	(60.113.655.544)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(928.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	307.895.224.398	635.193.977.513

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.051.783.601)	(20.754.049.949)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.817.912.687	375.833.250
Tiền chi cho vay và đầu tư khác	23	(1.418.000.000.000)	(98.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư khác	24	1.400.000.000.000	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.178.000.000.000)	(8.810.800.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.623.000.000.000	8.365.800.000.000
Tiền chi góp vốn vào công ty con	25	-	(35.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	92.526.612.312	64.879.173.534
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	507.292.741.398	(533.499.043.165)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.292.951.910.366	1.283.284.091.120
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.226.170.190.441)	(1.200.000.293.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	66.781.719.925	83.283.797.183
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	881.969.685.721	184.978.731.531
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.610.438.753.970	1.425.460.022.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	80.925.491	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 336 nhân viên (1/1/2017: 406 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	106.401.725	66.338.875
Tiền gửi ngân hàng	8.482.963.457	4.972.415.095
Các khoản tương đương tiền	2.483.900.000.000	1.605.400.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	445.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Đầu tư vào một công ty con

	31/12/2017			1/1/2017		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)	2.524.500	85%	35.000.000.000	2.524.500	85%	35.000.000.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu	4.334.283.333	5.589.586.111
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.132.677.200	641.340.000
Phải thu khác	463.607.427	54.498.314
	<hr/>	<hr/>
	5.930.567.960	6.285.424.425
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu từ công ty con	10.077.784.931	3.126.275.001
Các khoản ký quỹ dài hạn	199.160.000	787.337.200
	<hr/>	<hr/>
	10.276.944.931	3.913.612.201
	<hr/>	<hr/>

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.040.427.795	-	7.328.414.698	-
Nguyên vật liệu	152.337.473.917	(128.614.804)	72.704.256.296	(1.903.120.199)
Công cụ và dụng cụ	7.819.180.031	-	9.303.833.294	-
Thành phẩm	91.648.001.434	(1.770.408.875)	96.803.696.914	(983.730.517)
Hàng hóa	1.418.973.505	(332.208)	4.362.913.146	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	274.264.056.682	(1.899.355.887)	190.503.114.348	(2.886.850.716)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.886.850.716	6.617.541.636
Tăng dự phòng trong năm	4.389.184.746	14.485.944.784
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.341.723.527)	(17.749.249.428)
Hoàn nhập dự phòng	(34.956.048)	(467.386.276)
	1.899.355.887	2.886.850.716
Số dư cuối năm	1.899.355.887	2.886.850.716

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 1.899 triệu VND (1/1/2017: 2.887 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	116.000.000.000	98.000.000.000
	116.000.000.000	98.000.000.000

Khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đáo hạn vào năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	777.698.264.702	2.948.954.634	4.448.563.933	988.717.247.905
Tăng trong năm	-	-	73.400.000	-	73.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.553.893.964	60.568.000	454.980.552	6.069.442.516
Thanh lý	-	(6.632.203.647)	-	(506.057.250)	(7.138.260.897)
Số dư cuối năm	203.621.464.636	776.619.955.019	3.082.922.634	4.397.487.235	987.721.829.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.451.334.717	285.647.658.671	2.516.667.965	3.314.210.432	330.929.871.785
Khấu hao trong năm	12.661.769.169	62.645.152.941	338.933.459	382.314.967	76.028.170.536
Thanh lý	-	(4.908.330.799)	-	(506.057.250)	(5.414.388.049)
Số dư cuối năm	52.113.103.886	343.384.480.813	2.855.601.424	3.190.468.149	401.543.654.272
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	164.170.129.919	492.050.606.031	432.286.669	1.134.353.501	657.787.376.120
Số dư cuối năm	151.508.360.750	433.235.474.206	227.321.210	1.207.019.086	586.178.175.252

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 162.397 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 141.939 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.004.073.640	195.875.522	1.199.949.162
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	804.120.573	804.120.573
Số dư cuối năm	-	680.409.717	680.409.717

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Năm kết thúc ngày	31/12/2017 VND
Số dư đầu năm	3.373.536.764
Tăng trong năm	14.581.861.001
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.069.442.516)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.771.297.071)
Số dư cuối năm	7.114.658.178

Trong năm, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.686 triệu VND)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.305.945.549	4.788.159.892	20.094.105.441
Tăng trong năm	-	428.570.552	428.570.552
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.771.297.071	4.771.297.071
Thanh lý	-	(17.471.531)	(17.471.531)
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.821.616.997)	(5.224.405.037)
Số dư cuối năm	14.903.157.509	5.148.938.987	20.052.096.496

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	34.424.926.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.513.040.845	34.437.721.756
Thuế thu nhập cá nhân	102.581.217	106.760.791
	26.615.622.062	68.969.408.877

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	129.727.486.841	156.351.979.598
Chi phí kho vận	15.199.962.019	12.011.662.043
Chiết khấu thương mại	20.875.377.191	7.739.728.317
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.318.011.343	4.831.004.249
Thưởng và lương tháng 13	7.866.413.900	8.418.492.041
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	855.494.621	4.721.876.617
Chi phí trung bày	1.886.733.817	947.931.934
Chi phí lãi vay	1.426.301.966	411.433.955
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	658.000.000	-
Chi phí khác	4.645.019.898	6.114.120.274
	187.458.801.596	201.548.229.028

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.754.222.910.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	1.093.187.218	1.115.638.268
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	212.109.190	199.032.290
Các khoản phải trả khác	319.936.735	299.964.318
	<hr/>	<hr/>
	1.755.848.143.143	1.614.634.876
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.011.020.719	1.858.208.677
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	407.161.644.368	407.161.644.368	340.379.924.443	340.379.924.443

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017	1/1/2017
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,4% - 4,8%	407.161.644.368	340.379.924.443

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biên độ của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 15 tháng 4 năm 2017 và 20 tháng 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	404.603.793.458	404.603.793.458
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	391.900.188.892	391.900.188.892
Cổ tức	-	-	-	(1.754.222.910.000)	(1.754.222.910.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<hr/>				
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	56.025	1.269.529.446	161.941	3.679.293.840

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu	3.340.943.744.090	3.391.881.860.579
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	50.514.661.505	59.100.480.565
▪ Hàng bán bị trả lại	40.865.077.714	25.063.465.981
	<hr/> 91.379.739.219	<hr/> 84.163.946.546
Doanh thu thuần	<hr/> 3.249.564.004.871	<hr/> 3.307.717.914.033

22. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.020.883.751.587	2.096.294.911.141
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.354.228.698	14.018.558.508
	<hr/> 2.025.237.980.285	<hr/> 2.110.313.469.649

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	72.279.072.091	67.819.051.312
Thu nhập lãi từ cho vay và đầu tư tài chính	25.943.747.373	3.126.275.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	590.832.694	1.440.430.259
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	-	2.509.420.890
	<hr/> 98.813.652.158	<hr/> 74.895.177.462

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.417.754.176	12.475.029.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.548.030	411.057.957
	11.673.302.206	12.886.087.344

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	2017	2016	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	411.007.822	1.163.846.614	-	-
Mua hàng hóa	50.224.165.565	52.845.750.553	(3.870.083.455)	(6.078.604.247)
Phí hỗ trợ quản lý	159.438.082.170	151.605.481.211	(87.828.531.406)	(105.559.512.066)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage				
Cổ tức đã phân phối	1.200.921.084.000	-	(1.200.921.084.000)	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	397.001.288	195.880.144	-	-
Mua hàng hóa/trả lại hàng	432.371.661	(40.267.500)	(167.505.036)	(2.002.149.996)
Mua dịch vụ	14.683.244.151	3.628.512.000	(7.850.547.520)	-
Phí hỗ trợ quản lý	2.150.993.748	1.440.000.000	(2.366.093.123)	-
Mua tài sản cố định	118.094.403	31.882.155	-	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	1.213.067.402	2.752.739.338	-	-
Mua hàng hóa	151.529.434.461	150.422.632.359	(21.383.786.010)	(17.639.556.739)
Mua dịch vụ	88.482.480.192	90.376.154.736	(18.016.844.285)	(20.992.292.640)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN				
Bán hàng hóa	267.419.904	180.154.004	-	173.791.147
Cung cấp dịch vụ	604.789.654	-	351.953.419	-
Bán tài sản cố định	1.676.020.000	-	1.564.705.111	-
Mua hàng hóa/trả lại hàng	5.460.906.912	14.668.646.937	(519.650.191)	(982.973.503)
Khoản cho vay phải thu	18.000.000.000	98.000.000.000	116.000.000.000	98.000.000.000
Thu nhập lãi vay	6.951.509.930	3.126.275.001	10.077.784.931	3.126.275.001
Mua tài sản cố định	464.980.552	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	1.623.309.867	2.058.256.000	-	-

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2017 của Công ty giảm 20 tỷ VND, tương đương 9% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần giảm 97 tỷ VND, tương đương 8%

Các nhân tố đóng góp tích cực cho lợi nhuận sau thuế gồm:

- Chi phí bán hàng giảm 25 tỷ VND, tương đương 12%
- Thu nhập nhuận từ hoạt động tài chính tăng 8 tỷ VND, tương đương 46% nhờ tối ưu hóa dòng tiền.

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc